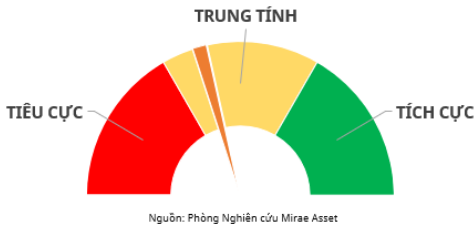


25 Tháng Mười 2021

Thang đo sức mạnh thị trường



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,385.40	-0.28	2.53	44.12
HNX	395.88	1.20	10.08	179.38
UPCOM	100.92	0.55	2.90	57.90
MSCI EM	1,293.14	0.01	2.22	13.79
NIKKEI	28,600.41	-0.71	-5.45	21.62
HANG SENG	26,132.03	0.02	8.02	4.87
KOSPI	3,020.54	0.48	-3.35	27.95
FTSE	7,236.88	0.45	2.63	23.49
S&P 500	4,544.90	-0.11	2.01	31.15
NASDAQ	15,090.20	-0.82	0.28	30.67

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.47	2.65	16.34
SET INDEX	19.91	1.76	7.65
JCI INDEX	25.34	1.62	-1.43
PCOMP INDEX	24.77	1.79	7.51

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.87	-4	-5	-36
10 năm	2.15	0	3	-42

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,755	0.00	0.04	1.81
US\$/KRW	1,168	0.74	0.72	-3.47
US\$/JPY	114	-0.09	-2.29	-7.71
US\$/EUR	0.86	0.19	0.61	1.59
US\$/GBP	0.73	0.03	-0.37	-5.29
US\$/SGD	1.35	0.05	0.44	1.03

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	871	822	714
HNX	130	109	104
UPCOM	104	81	50

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Ngân hàng lạc nhịp

VN-Index mở đầu tuần giao dịch với diễn biến khá tương tự như tuần trước. Dòng tiền tiếp tục tập trung vào nhóm Blue và Midcap, đặc biệt là nhóm bất động sản. Chính nhóm này có diễn biến tích cực nhất và đóng góp tích cực cho VN-Index. Trong khi đó thì nhóm Ngân hàng lệch pha và điều chỉnh ở mức khá, đặc biệt là các cổ phiếu nằm trong VN-30. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.385, chỉ giảm nhẹ 3,8 điểm tương ứng 0,3% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 27.098 tỷ đồng, HNX: 2.574 tỷ đồng, UPCOM: 1.870 tỷ đồng.

Phiên giảm nhẹ có sự đóng góp tích cực từ nhóm Bất động sản khi nhóm Mid cap tăng khá (HDC, IJC), Small tăng tốt (DRH, TIG, HPX), nhóm Blue tăng nhẹ (VHM, NVL). Nhóm Vật liệu xây dựng và Nhà thầu tiếp tục là điểm nóng, tuy nhiên đã có sự phân hóa khi chỉ có HBC, DPG, LCG còn duy trì được mức tăng tốt, FCN, BCC, HSG, HPG, NKG, POM đều suy giảm mạnh.

Khối ngoại hôm nay tiếp tục bán ròng với giá trị hơn 1.200 tỷ đồng. Trong số đó VJC bị bán mạnh nhất (417 tỷ đồng), tiếp theo là HPG (141 tỷ) và NVG (116 tỷ).

Phiên giao giảm nhẹ khiến các điểm số kỹ thuật tiếp tục suy giảm. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset giảm từ 0 xuống -2 thể hiện trạng thái TRUNG TÍNH trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 16,5X.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M	-5	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-3	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	1	TRUNG TÍNH
Kospi	4	KHẢ QUAN
Nikkei 225	0	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	7	KHẢ QUAN
Dow Jones	5	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M	-5	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-3	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (25/10/2021)	1.386,4	Kháng cự 1 1.380
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Giảm	Kháng cự 2 1.420
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.300
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.270

Không chinh phục thành công mốc 1.400 điểm, VN-index đang thoái lui dần khỏi mốc kháng cự này và các chỉ số kỹ thuật dần suy giảm.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (25/10/2021)	1.478	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2	1.550
VN30 - đóng cửa	1,476,9	Hỗ trợ 1	1.450
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+1,0	Hỗ trợ 2	1.400

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-5	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	-5	TIÊU CỰC

Suy giảm trong cuối phiên khi VN-30 bị bán mạnh trong phiên ATC, điểm kỹ thuật của VN30F1M suy giảm nhiều và chuyển sang mức **TIÊU CỰC**.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
IDC	Bất động sản	66,300	2,876,045	88	7	
D2D	Bất động sản	62,000	318,650	99	4	
DIG	Bất động sản	41,200	8,208,545	91	4	
IJC	Bất động sản	33,000	6,900,880	93	7	
PHR	Nhựa, cao su & sợi	58,500	672,730	97	6	Top sức mạnh ngành
LCG	Xây dựng	17,250	6,402,590	100	5	
FCN	Xây dựng	16,350	4,921,000	71	6	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
IJC	33	6,900,880	7	KHẢ QUAN	7,164	9.6	2.2	228
IDC	66.3	2,876,045	7	KHẢ QUAN	19,890	39.1	5.1	191
GVR	39.3	3,769,260	7	KHẢ QUAN	157,200	33.3	3.2	148
GEX	25.3	5,421,920	7	KHẢ QUAN	19,764	14.6	2.0	137
KDH	46.6	2,743,735	7	KHẢ QUAN	29,961	23.7	3.4	128
VGT	22	5,584,020	7	KHẢ QUAN	11,000	38.6	1.8	123
BCG	24.2	4,723,120	7	KHẢ QUAN	7,200	7.6	1.9	114
TNG	32.1	3,092,045	7	KHẢ QUAN	2,757	13.9	1.9	99
CII	20.55	4,177,940	7	KHẢ QUAN	4,909	162.0	1.0	86
TDH	12.8	5,929,925	7	KHẢ QUAN	1,442	#N/A N/A	0.9	76
APS	36	2,084,020	7	KHẢ QUAN	2,808	8.4	3.0	75
BII	18.8	3,825,525	7	KHẢ QUAN	1,084	6.0	1.8	72
NDN	23	2,956,285	7	KHẢ QUAN	1,648	5.7	1.6	68
IDJ	52.4	1,259,440	7	KHẢ QUAN	3,852	26.0	4.7	66
TVC	19	3,080,380	7	KHẢ QUAN	1,969	3.5	1.3	59
PDR	98	4,468,390	6	KHẢ QUAN	47,704	30.2	7.7	438
SCR	14.1	10,972,440	6	KHẢ QUAN	5,166	17.6	1.1	155
DXG	22.2	5,744,680	6	KHẢ QUAN	13,232	16.1	1.6	128
ITA	8.13	9,974,140	6	KHẢ QUAN	7,629	43.1	0.7	81
FCN	16.35	4,921,000	6	KHẢ QUAN	2,051	14.6	0.9	80
ASM	18	4,079,415	6	KHẢ QUAN	4,660	11.3	1.0	73
VIX	20.8	3,280,065	6	KHẢ QUAN	5,712	6.3	1.9	68
NVL	103.8	2,219,150	5	KHẢ QUAN	152,960	28.9	4.5	230
HBC	17.45	7,817,720	5	KHẢ QUAN	4,230	30.3	1.2	136
LCG	17.25	6,402,590	5	KHẢ QUAN	3,010	6.8	1.4	110
BVH	64.5	1,679,135	5	KHẢ QUAN	47,880	25.6	2.3	108
DPG	71	1,051,035	5	KHẢ QUAN	4,473	14.5	3.8	75
DIG	41.2	8,208,545	4	KHẢ QUAN	20,596	22.6	3.5	338
PVD	27.2	9,520,915	4	KHẢ QUAN	11,455	1,236.1	0.8	259

NLG	54	3,649,305	4	KHẢ QUAN	18,645	11.3	2.1	197
FIT	12.85	9,572,005	4	KHẢ QUAN	3,273	23.7	1.0	123
NTL	43.15	1,990,150	4	KHẢ QUAN	2,632	8.6	2.3	86
HQC	4.75	15,982,160	4	KHẢ QUAN	2,264	522.5	0.5	76
TTF	9.05	7,795,220	4	KHẢ QUAN	2,816	#N/A N/A	#N/A N/A	71
LDG	8.71	6,577,535	4	KHẢ QUAN	2,086	193.6	0.7	57
DBC	58.5	1,680,435	3	TRUNG TÍNH	6,742	6.9	1.4	98
DPM	45.05	8,279,265	2	TRUNG TÍNH	17,630	11.2	2.0	373
VPB	37	9,307,990	2	TRUNG TÍNH	164,483	13.2	2.7	344
VNM	90.1	3,180,680	2	TRUNG TÍNH	188,305	19.7	6.0	287
VIC	92.1	2,155,825	2	TRUNG TÍNH	350,460	52.1	3.8	199
VRE	30.4	4,874,665	2	TRUNG TÍNH	69,078	25.4	2.3	148
VHC	60	1,586,890	2	TRUNG TÍNH	10,917	13.4	1.9	95
KSB	37.5	2,125,405	2	TRUNG TÍNH	2,749	10.9	1.6	80
SZC	59	1,090,290	2	TRUNG TÍNH	5,900	23.0	4.2	64
REE	76	734,460	2	TRUNG TÍNH	23,488	13.1	1.9	56
HDC	97	692,540	1	TRUNG TÍNH	8,388	24.4	6.2	67
CTG	29.9	9,170,940	0	TRUNG TÍNH	143,692	8.8	1.6	274
DCM	31.5	6,800,460	0	TRUNG TÍNH	16,676	26.9	2.5	214
FLC	11.75	17,664,584	0	TRUNG TÍNH	8,342	4.6	0.9	208
DGC	157	1,164,085	0	TRUNG TÍNH	26,860	21.6	5.4	183
GMD	50	3,255,215	0	TRUNG TÍNH	15,069	36.8	2.4	163
TCH	17	7,793,280	0	TRUNG TÍNH	10,518	8.2	1.2	132
PVT	24.75	4,960,480	0	TRUNG TÍNH	8,010	10.0	1.6	123
HDG	64	1,438,340	0	TRUNG TÍNH	10,472	15.0	3.0	92
PC1	39.7	2,257,505	0	TRUNG TÍNH	7,590	11.5	1.7	90
DHC	94.2	825,480	0	TRUNG TÍNH	6,593	12.8	4.2	78
PET	30	2,472,000	0	TRUNG TÍNH	2,695	13.6	1.6	74
KDC	57.5	1,269,675	0	TRUNG TÍNH	13,153	25.7	2.2	73
TLH	23	3,012,450	0	TRUNG TÍNH	2,315	4.8	1.3	69
STB	25.6	12,884,840	-1	TRUNG TÍNH	48,262	13.3	1.5	330
VND	50.6	5,698,500	-1	TRUNG TÍNH	21,709	11.7	3.6	288
VCI	60	4,271,995	-1	TRUNG TÍNH	19,980	14.4	3.2	256
SHS	36.6	3,725,855	-1	TRUNG TÍNH	10,479	8.3	1.9	136
NKG	52.2	7,719,845	-2	TRUNG TÍNH	11,400	7.7	2.5	403
BSR	23.2	15,854,655	-2	TRUNG TÍNH	71,932	#N/A N/A	2.3	368
VJC	131.8	866,540	-2	TRUNG TÍNH	71,384	473.1	4.2	114
DLG	7	14,273,380	-2	TRUNG TÍNH	2,095	#N/A N/A	1.0	100
PAN	30	3,215,440	-2	TRUNG TÍNH	6,267	28.4	1.7	96
AAA	16.15	4,943,245	-2	TRUNG TÍNH	5,272	12.9	1.1	80
TCB	50.9	12,532,955	-3	TRUNG TÍNH	178,706	10.3	2.0	638
HSG	47	10,039,570	-3	TRUNG TÍNH	23,194	6.1	2.3	472
ACB	31.25	4,047,325	-3	TRUNG TÍNH	84,436	8.7	2.1	126
HAH	68	1,855,350	-3	TRUNG TÍNH	3,223	15.3	2.8	126
LPB	20.65	4,418,015	-3	TRUNG TÍNH	24,854	9.0	1.5	91
VHM	78.5	4,987,870	-4	TIÊU CỰC	341,818	10.2	3.5	392
PVS	29	9,984,840	-4	TIÊU CỰC	13,861	25.5	1.1	290
GAS	112	2,326,010	-4	TIÊU CỰC	214,362	26.1	4.4	261

MWG	128.4	1,396,450	-4	TIÊU CỰC	91,537	20.0	5.0	179
MSN	140.4	811,195	-4	TIÊU CỰC	165,747	78.6	7.8	114
PLX	54.1	1,824,345	-4	TIÊU CỰC	68,739	16.8	2.8	99
FRT	47.3	1,502,190	-4	TIÊU CỰC	3,736	56.1	2.9	71
HHV	19.7	3,590,110	-4	TIÊU CỰC	5,267	33.8	0.8	71
DGW	111.9	620,545	-4	TIÊU CỰC	9,892	24.3	7.1	69
CTR	86.2	730,485	-4	TIÊU CỰC	8,010	28.7	7.6	63
DRH	19.6	3,139,825	-4	TIÊU CỰC	1,183	52.2	1.4	62
PNJ	99.1	607,575	-4	TIÊU CỰC	22,532	23.5	4.1	60
HPG	55.1	27,405,124	-5	TIÊU CỰC	246,458	9.8	3.3	1,510
SHB	26.95	20,856,616	-5	TIÊU CỰC	51,894	13.9	2.0	562
TPB	42	5,734,390	-5	TIÊU CỰC	49,210	9.5	2.0	241
FPT	94.9	2,157,010	-5	TIÊU CỰC	86,119	21.4	5.1	205
SBT	20.8	4,505,945	-5	TIÊU CỰC	13,086	21.9	1.6	94
KBC	43.65	10,414,730	-6	TIÊU CỰC	24,870	24.1	2.0	455
POW	12.25	16,938,484	-6	TIÊU CỰC	28,688	11.4	1.0	207
HT1	24.1	4,571,510	-6	TIÊU CỰC	9,195	19.9	1.7	110
ORS	27.9	3,450,440	-6	TIÊU CỰC	5,580	26.5	4.4	96
VCB	94.1	982,265	-6	TIÊU CỰC	349,005	17.0	3.3	92
SSI	38.3	9,022,420	-7	TIÊU CỰC	37,640	20.6	3.3	346
MBB	27.6	10,266,265	-7	TIÊU CỰC	104,282	10.0	2.0	283
HCM	36.5	3,899,780	-7	TIÊU CỰC	16,701	13.8	2.8	142
HDB	24.5	2,282,415	-7	TIÊU CỰC	48,809	9.3	1.9	56

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Quảng Ninh: Khởi công 4 dự án trị giá 12 tỷ USD

Tỉnh Quảng Ninh vừa đồng loạt tổ chức khởi công, khởi động thực hiện 4 dự án (dự án khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh; dự án nhà máy điện khí LNG Quảng Ninh; dự án sân golf Đông Triều và dự án Bến cảng tổng hợp Vạn Ninh) có tổng mức đầu tư 283.000 tỷ đồng, tương đương khoảng 12 tỷ USD. Dự án khu đô thị phức hợp Hạ Long Xanh là dự án tổ hợp khu đô thị phức hợp đa năng, mang bản sắc ven biển gắn với khu nghỉ dưỡng sinh thái, sân golf và dịch vụ được xây dựng trên diện tích 4.109,64ha (tại thị xã Quảng Yên là 3.186ha, thành phố Hạ Long khoảng 923,64ha), tiếp giáp với tuyến cao tốc Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn; quy mô dân số khoảng 244.000 người. Tổng mức đầu tư dự án dự kiến 232.369 tỷ đồng. Đây là một trong những dự án phát triển đô thị có quy mô lớn nhất tại Quảng Ninh trong những năm gần đây, phạm vi ảnh hưởng đến 2 địa bàn có tốc độ phát triển năng động bậc nhất của tỉnh. Chủ đầu tư dự án là Liên danh Tập đoàn Vingroup và Công ty cổ phần Vinhomes - một trong những nhà đầu tư hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực phát triển đô thị. Dự án nhà máy điện khí LNG Quảng Ninh được Thủ tướng chấp thuận bổ sung vào quy hoạch phát triển Điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020, có xét đến năm 2030 tại Văn bản số 1409 ngày 17/10/2020. Theo đó, cùng với 7 nhà máy nhiệt điện than đang hoạt động với tổng công suất 5.640MW, đây là dự án nhiệt điện khí đầu tiên tại Quảng Ninh sẽ góp phần thực hiện chủ trương chuyển đổi mô hình tăng trưởng của tỉnh Quảng Ninh từ “nâu” sang “xanh”. Dự án được xây dựng trên diện tích khoảng 60ha tại phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh; quy mô công suất 1.500MW, tổng mức đầu tư trên 47.000 tỷ đồng, sử dụng nhiên liệu là khí thiên nhiên hóa lỏng. Dự án Sân golf Đông Triều được quy hoạch trên diện tích 130ha thuộc địa bàn xã An Sinh, thị xã Đông Triều, do tập đoàn Tập đoàn Silk Path làm chủ đầu tư, với tổng mức đầu tư trên 1.200 tỷ đồng. Quy mô dự án gồm: Xây dựng một sân golf 27 lỗ theo tiêu chí sân golf quốc tế, phục vụ khoảng 800 khách/ngày. Trong đó, diện tích quy hoạch sân golf rộng 128,72ha, còn lại là hạ tầng giao thông. Sân golf Đông Triều sẽ có các công trình lưu trú thấp tầng, khu khách sạn cao tầng, sân tập golf, hạ tầng cây xanh, cảnh quan, khu vui chơi giải trí, không gian nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp. Dự án bến cảng tổng hợp Vạn Ninh được đầu tư xây dựng trên diện tích 82,79ha, tại xã Vạn Ninh, thành phố Móng Cái, tổng mức đầu tư giai đoạn 1 trên 2.248 tỷ đồng, do Công ty CP Cảng Quốc tế Vạn Ninh làm chủ đầu tư. Thời gian đầu tư, xây dựng dự kiến trong 3 năm, hoàn thành và đưa vào khai thác trong quý IV năm 2024. Bến cảng được thiết kế hạng mục bến cầu chính dài 500m, có thể đậu đồng thời 2 tàu trọng tải lên đến 20.000 DWT hoặc 3 tàu trọng tải 10.000 DWT và đậu các sà lan ở mặt sau; xây dựng 180m bến sà lan ở phía trong, tiếp giáp bờ; xây dựng 3 cầu dẫn.

Bộ Tài chính đề nghị SCIC bán vốn BVH, BMI và NTP trước 20/12

Bộ Tài chính vừa có văn bản gửi Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) bán vốn tại các doanh nghiệp để nộp tiền về quỹ hỗ trợ sản xuất và phát triển doanh nghiệp. Cụ thể, Bộ Tài chính đề nghị SCIC triển khai thoái vốn năm 2021 đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó tập trung thoái vốn tại Tập đoàn Bảo Việt (HoSE: BVH), Tổng công ty cổ phần Bảo Minh (HoSE: BMI) và Công ty cổ phần Nhựa thiếu niên Tiên Phong (HNX: NTP). Tiền thu từ thoái vốn tại 3 doanh nghiệp trên nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp trước ngày 20/12 để nộp ngân sách Nhà nước. SCIC đang nắm giữ 22,15 triệu cổ phiếu BVH, tương đương 3,26% vốn; 55,44 triệu cổ phiếu Bảo Minh, tương đương 50,7% vốn và 43,7 triệu cổ phiếu NTP, tương đương 37% vốn. Xét theo giá thị trường, SCIC có thể thu về gần 6.500 tỷ đồng từ thoái toàn bộ vốn 3 doanh nghiệp trên.

DPG: lãi ròng quý III hơn 78 tỷ đồng

Theo BCTC hợp nhất quý III, Đạt Phương (HoSE: DPG) ghi nhận hơn 548 tỷ đồng doanh thu, tăng 37%. Trong đó, doanh thu hợp đồng xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất với gần

301 tỷ đồng, tăng 29%. Tuy nhiên, hai mảng tăng trưởng nhiều nhất trong kỳ này là đầu tư bất động sản và bán điện với mức tăng lần lượt 50% và 42% lên hơn 195 tỷ và gần 51 tỷ đồng. Doanh thu tài chính tăng 64% đạt hơn 6,4 tỷ đồng, chủ yếu nhờ tăng lãi tiền gửi. Kỳ này phát sinh tiền thu từ thanh lý tài sản cố định, dẫn đến lợi nhuận khác tăng từ 1 tỷ lên hơn 5 tỷ đồng. Trong khi đó, các chi phí đều giảm so với quý III/2020. Theo đó, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ tăng mạnh lên hơn 78 tỷ đồng, gấp 9 lần cùng kỳ. Lũy kế 9 tháng, công ty đạt gần 1.535 tỷ đồng doanh thu, tăng 12%. Giá vốn giảm 8% giúp lãi gộp tăng 77% lên gần 557 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế theo đó gấp 4 lần đạt gần 303 tỷ đồng. Phần lãi thuộc cổ đông công ty mẹ gấp hơn 3 lần lên hơn 252 tỷ, EPS tương ứng 4.005 đồng.

IDC: Công ty mẹ Idico lãi quý III tăng 83% nhờ bán vốn công ty liên kết

Tổn công ty Idico (HNX: IDC) công bố BCTC công ty mẹ với doanh thu thuần giảm 11,2% xuống 117 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp giảm 11,5% xuống 50 tỷ đồng. Biên lãi gộp duy trì tương đương cùng kỳ năm trước ở mức 42,4%. Doanh thu tài chính tăng mạnh từ 29 tỷ lên 123 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 30%, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 52%. Lợi nhuận hoạt động khác giảm 28% xuống 36 tỷ đồng. Theo đó, lợi nhuận sau thuế đạt 152 tỷ đồng, tăng 83% so với quý III/2020. Lũy kế 9 tháng, lãi sau thuế 407 tỷ đồng, tăng 131%. Doanh nghiệp cho biết lợi nhuận quý III tăng chủ yếu nhờ chênh lệch từ việc thoái vốn đầu tư tại Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ (công ty liên kết) với trị giá 84,2 tỷ đồng. Trước đó, Idico thông báo bán 30% vốn góp tại Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ cho Tổng công ty Viglacera (HoSE: VGC) với giá 350 tỷ đồng.

TNH: lãi quý III tăng 80% đạt 60 tỷ đồng

Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (HoSE: TNH) vừa công bố BCTC quý III với doanh thu thuần tăng 40% lên gần 124 tỷ đồng. Giá vốn tăng 6% giúp lợi nhuận gộp tăng 74% đạt hơn 76 tỷ đồng. Công ty cho biết mặc dù chịu ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19, nhưng đơn vị vẫn đi vào hoạt động ổn định, tiếp nhận thêm nhiều bệnh nhân đến khám nên doanh thu tăng mạnh. Chi phí tài chính tăng 59% lên gần 11 tỷ do công ty vay để mở rộng xây dựng bệnh viện. Chi phí quản lý tăng nhẹ 8%, ở mức 4 tỷ đồng. Kết quả, lợi nhuận sau thuế tăng 80% so với cùng kỳ, đạt 60 tỷ đồng. EPS tăng từ 802 đồng lên 1.447 đồng. Lũy kế 9 tháng đầu năm, doanh thu tăng 32% đạt 308 tỷ, lãi sau thuế tăng 39% lên gần 110 tỷ đồng. Với kết quả này, doanh nghiệp hoàn thành 73% chỉ tiêu doanh thu và 79% mục tiêu lợi nhuận cả năm.

FMC: lãi 9 tháng 177 tỷ đồng, tăng 9%

Thực phẩm Sao Ta (Fimex, HoSE: FMC) - đơn vị thành viên của The PAN Group (HoSE: PAN) ghi nhận doanh thu 9 tháng đạt 3.755 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn tăng thấp hơn nên lợi nhuận gộp tăng 19% lên 328 tỷ đồng. Xét về cơ cấu doanh số, Sao Ta tăng tỷ trọng thị trường Mỹ từ 27,6% năm 2020 lên 32,2% trong 9 tháng nhờ vào việc thị trường này sau khi phủ được tiêm phòng vaccine đã mở cửa trở lại, nhu cầu thực phẩm gia tăng. Thị trường EU giảm tỷ trọng đóng góp trong doanh thu nhưng duy trì giá trị tương đương cùng kỳ năm trước. Thị trường Nhật Bản ổn định nhờ mảng cung ứng bán lẻ. Doanh nghiệp cho rằng từ 1/10, Tokyo mở cửa, hứa hẹn lĩnh vực dịch vụ, nhà hàng sẽ tăng nhu cầu. Doanh thu tài chính tăng 56% lên 38 tỷ nhờ tăng lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, chi phí tài chính tăng 15% lên 12 tỷ đồng. Tuy nhiên, chi phí bán hàng tăng mạnh từ 70 tỷ lên 120 tỷ đồng, riêng chi phí vận chuyển 113,5 tỷ đồng, hơn gấp đôi cùng kỳ do diễn biến giá cước tăng cao. Doanh nghiệp tóm báo cáo lợi nhuận sau thuế tăng 9% lên 177 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đi ngang ở mức 162 tỷ đồng. Riêng quý III, doanh thu đạt 1.625 tỷ đồng, tương đương cùng kỳ năm trước. Giá vốn giảm nhẹ 1,2% giúp lợi nhuận gộp tăng 17% lên 150 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 7,9% lên 8,3%. Tuy nhiên, chi phí bán hàng tăng mạnh gần gấp đôi lên 85 tỷ đồng khiến lãi ròng giảm 20% xuống 56 tỷ đồng.

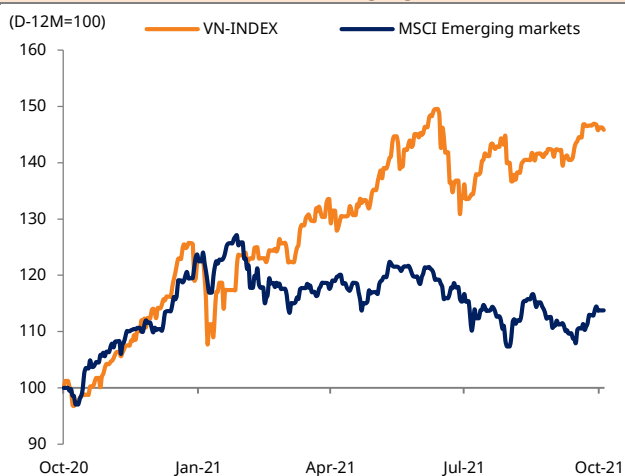
TRC: lãi quý III gấp 3,7 lần lên hơn 32 tỷ đồng

Theo BCTC quý III, Cao su Tây Ninh (HoSE: TRC) ghi nhận gần 91 tỷ đồng doanh thu, giảm 7,4% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, giá vốn giảm 27% giúp biên lợi nhuận gộp tăng từ 14% lên 31%. Công ty cho biết giá bán mủ cao su bình quân quý III đạt 40,6 triệu đồng/tấn, tăng 26% so với cùng kỳ. Doanh thu tài chính gấp gần 2 lần lên 7,5 tỷ đồng nhờ cổ tức được chia. Lợi nhuận khác cũng tăng từ 1,1 tỷ đồng lên 9,8 tỷ đồng do nhận tiền bồi thường cây cao su khi bàn giao đất trả địa phương. Các yếu tố trên đã giúp lợi nhuận sau thuế quý III gấp 3,7 lần lên 32,2 tỷ đồng. EPS tăng từ 299 đồng lên 1.105 đồng. Lũy kế 9 tháng, doanh thu thuần tăng 25% đạt 264,3 tỷ đồng, biên lãi gộp cải thiện từ 12% lên gần 18%. Lợi nhuận sau thuế 58,5 tỷ đồng, tăng 28%. Với kết quả này, công ty đã thực hiện gần 80% kế hoạch doanh thu và 92% kế hoạch lợi nhuận năm.

VGT: lãi quý III gấp 2,7 lần so cùng kỳ nhờ mảng sợi

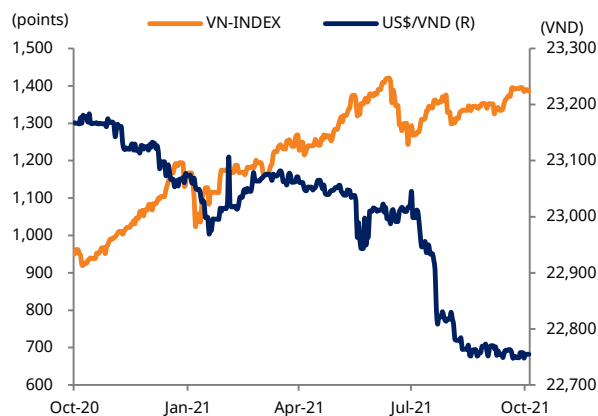
Vinatex (UPCoM: VGT) công bố BCTC hợp nhất quý III với doanh thu 4.067 tỷ đồng, tăng 23%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 187 tỷ đồng, gấp 2,7 lần cùng kỳ năm trước. Biên lợi nhuận gộp tăng từ 8,3% lên 12,6%. Doanh thu tài chính tăng 87% lên 76 tỷ đồng. Tuy nhiên, chi phí tài chính tăng 13%, chi phí bán hàng tăng 26%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 24,4%. Hoạt động khác giảm lãi từ 28 tỷ về 5 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng, tập đoàn dệt may ghi nhận doanh thu tăng 7,5% lên 11.112 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế 946 tỷ đồng, gấp 2,2 lần; lợi nhuận ròng gấp 2,8 lần lên 569 tỷ đồng. Doanh nghiệp thực hiện 64% kế hoạch doanh thu và vượt 35% kế hoạch lợi nhuận trước thuế năm. Tập đoàn cho biết lợi nhuận quý III tăng mạnh nhờ các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính đều tăng, đặc biệt là sợi. Sau giai đoạn 2019-2020 bị ảnh hưởng nặng nề bởi chiến tranh thương mại và dịch bệnh, thị trường sợi trong năm 2021 đã có sự phục hồi mạnh mẽ, các đơn vị sợi trong tập đoàn đều có kết quả kinh doanh tốt, đóng góp đáng kể vào kết quả tích cực chung. Trong khi đó, quý III, dịch bệnh vùng phát mạnh ở phía Nam, hoạt động của một số đơn vị may ở khu vực này có diễn biến bất lợi.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



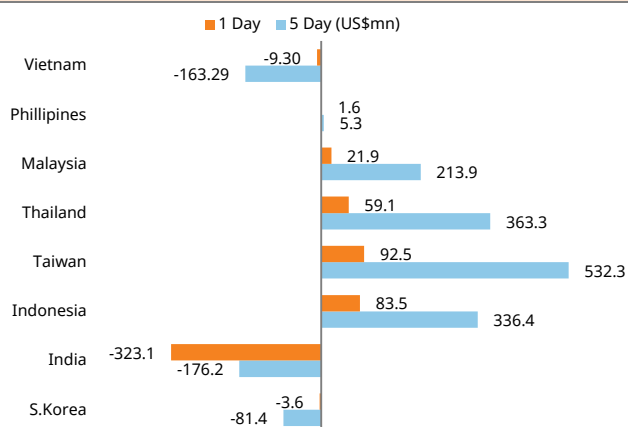
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



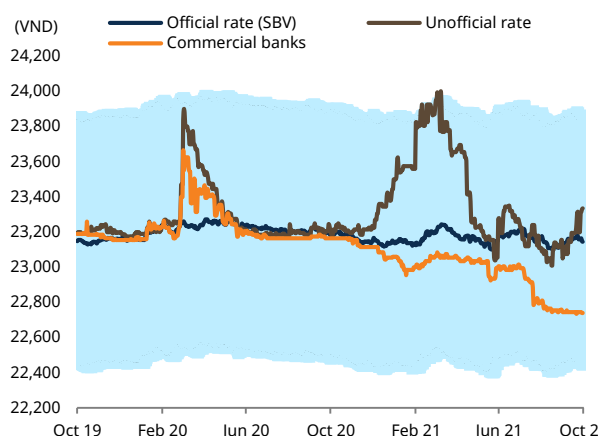
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



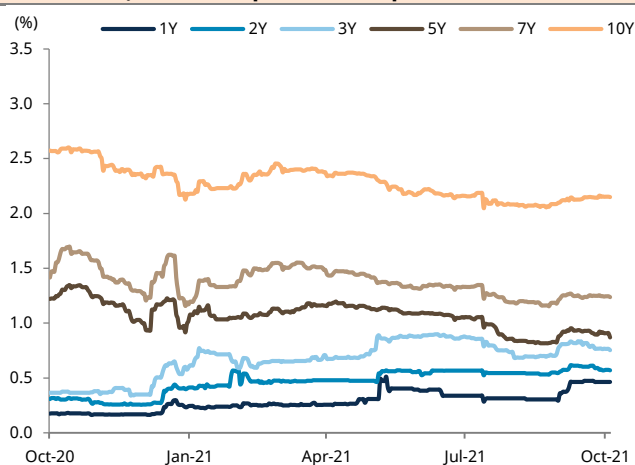
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



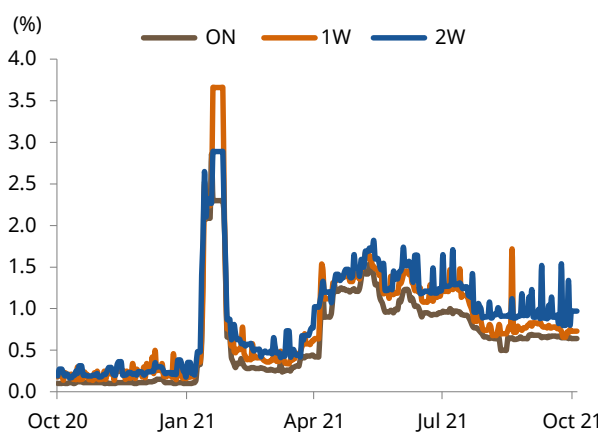
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,476.97	3,854,574		-0.8	-2.2	1.2	58.8	14.2	11.9	2.6	2.2	35.1	18.9	22.3	20.5
Asia Commercial Bank	ACB VN	31,250	84,436	30.0	-1.1	-2.3	-2.3	52.6	8.6	6.9	1.9	1.5	29.9	24.9	25.4	24.4
BIDV	BID VN	39,200	157,663	16.6	-0.3	-0.3	-1.3	-8.4	17.0	12.0	1.8	1.7	59.8	41.0	13.2	16.8
Bao Viet Holdings	BVH VN	64,500	47,880	26.6	7.0	8.2	9.7	16.2	27.2	26.2	2.2	2.1	13.3	3.8	8.7	8.6
VietinBank	CTG VN	29,900	143,692	24.4	0.8	-1.0	-5.7	21.4	10.4	7.9	1.3	1.1	0.4	33.0	18.3	20.5
FPT Corp	FPT VN	94,900	86,119	49.0	-1.4	-4.1	2.4	102.5	21.3	17.9	4.5	4.0	24.7	18.7	24.3	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	112,000	214,362	2.5	-0.1	-3.9	23.1	52.4	23.4	19.0	4.3	3.9	18.9	23.3	18.5	21.3
Vietnam Rubber Group	GVR VN	39,300	157,200	0.6	2.6	3.8	6.2	173.9	39.8	35.6	3.0	2.9	4.8	11.8	9.4	10.3
HDBank	HDB VN	24,500	48,809	17.7	-0.2	-4.7	-3.9	52.7	9.0	7.8	1.6	NA	27.9	15.3	22.2	21.5
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	55,100	246,458	25.0	-2.8	-4.8	8.5	140.7	7.9	7.7	2.6	2.0	146.1	2.3	40.2	29.4
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	46,600	29,961	30.8	2.3	5.2	11.0	110.1	27.8	20.1	3.2	2.7	-10.4	38.1	12.3	14.7
MBBank	MBB VN	27,600	104,282	23.2	-1.1	-2.8	-3.8	99.5	8.6	7.1	1.6	1.3	46.7	21.4	22.1	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	140,400	165,747	32.2	0.2	-1.8	-1.4	63.3	49.0	28.5	8.5	6.6	172.0	71.7	17.5	22.8
Mobile World Investment Corp	MWG VN	128,400	91,537	49.0	0.6	-1.8	-1.6	75.1	19.1	14.8	4.2	3.7	16.6	29.3	24.7	27.4
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	103,800	152,960	8.7	0.5	2.1	0.8	128.6	35.8	19.1	4.3	3.4	-1.0	87.2	19.4	17.4
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	98,000	47,704	3.3	-1.0	4.3	22.0	235.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	54,100	68,739	17.6	2.3	-0.6	8.2	9.3	18.4	16.1	3.2	3.2	328.2	14.4	16.3	17.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	99,100	22,532	48.5	0.1	0.1	7.7	45.7	21.4	17.4	3.9	3.5	7.3	23.0	19.8	22.2
PetroVietnam Power Corp	POW VN	12,250	28,688	2.8	1.2	-0.8	5.6	18.9	13.7	11.2	0.9	0.9	-10.6	23.0	7.1	8.3
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	156,700	100,489	62.7	0.1	-2.1	-2.1	-15.7	23.5	19.5	4.5	4.0	-6.4	20.5	21.2	23.0
SSI Securities Corp	SSI VN	38,300	37,640	43.3	-2.3	-6.2	-8.4	223.9	19.6	17.5	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	25,600	48,262	15.9	-2.3	-4.8	-4.3	75.9	17.6	12.9	1.4	1.3	16.7	36.1	10.3	12.6
Techcombank	TCB VN	50,900	178,706	22.5	-2.7	-3.8	0.6	112.1	10.7	8.9	2.0	1.6	35.8	19.2	20.4	20.0
Tien Phong Bank	TPB VN	42,000	49,210	30.0	-2.8	-4.5	1.0	108.2	9.9	8.3	1.9	1.5	24.6	19.4	22.6	20.3
Vietcombank	VCB VN	94,100	349,005	23.5	-0.2	-2.0	-5.4	7.5	17.7	13.9	3.0	2.4	18.8	27.6	19.7	20.1
Vinhomes JSC	VHM VN	78,500	341,818	22.9	0.6	-0.5	-1.4	28.4	9.8	9.2	2.8	2.2	24.6	6.9	32.9	27.1
Vingroup JSC	VIC VN	92,100	350,460	13.7	0.3	-0.5	5.9	-0.4	58.6	58.9	3.8	3.6	4.5	-0.4	5.0	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	131,800	71,384	17.6	0.0	0.5	5.4	25.2	NA	36.9	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	90,100	188,305	54.8	-0.4	0.3	-0.7	-18.1	18.9	17.5	5.8	5.5	-0.2	8.0	32.8	34.1
VPBank	VPB VN	37,000	164,483	15.4	-0.5	-3.6	-0.6	159.1	12.9	11.0	2.1	1.8	20.7	17.6	18.5	16.6
Vincom Retail JSC	VRE VN	30,400	69,078	30.1	-0.8	-1.3	6.7	7.2	27.9	19.1	2.3	2.2	4.0	46.2	7.1	10.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-3.84	5,386,483	-0.3	-0.7	2.5	44.1	16.3	13.1	2.6	2.3	33.7	23.8	20.5	19.4
Automobiles & Components	0.02	9,332	0.7	-0.8	2.4	50.7	7.9	6.8	1.4	1.2	20.0	16.4	11.2	12.2
Banks	-3.59	1,615,981	-0.8	-2.0	-2.5	40.5	11.9	9.3	1.9	1.6	30.8	26.6	17.9	18.3
Capital Goods	0.17	234,203	0.4	4.1	13.6	107.5	7.5	6.1	0.7	0.6	32.6	24.1	9.2	8.7
Commercial & Professional Services	-0.02	5,374	-1.1	-0.7	3.2	42.7	7.5	5.9	NA	NA	10.8	39.0	9.3	12.2
Consumer Durables & Apparel	-0.01	49,116	-0.1	1.7	9.2	112.2	15.2	12.3	2.7	2.4	20.1	24.6	15.4	16.9
Consumer Services	0.00	9,262	0.0	-0.6	1.7	29.7	NA	15.3	NA	NA	NA	NA	-9.6	3.9
Diversified Financials	-0.91	136,578	-2.5	-4.5	-4.2	247.2	6.0	6.9	0.7	0.6	82.9	-9.2	4.7	4.8
Energy	0.43	93,069	1.8	1.2	10.9	36.2	112.0	16.0	2.6	2.6	NA	NA	13.4	14.5
Food, Beverage & Tobacco	-0.35	566,497	-0.2	-0.4	-0.7	15.4	26.3	17.9	5.2	4.5	59.8	32.9	20.6	22.6
Health Care Equipment & Services	0.00	1,389	0.9	-0.9	-7.4	60.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Household & Personal Products	0.00	1,805	0.2	-0.9	-2.5	-0.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	0.95	58,831	6.5	6.4	9.6	25.3	24.2	23.5	2.0	1.9	18.4	2.1	8.1	8.0
Materials	-1.79	594,786	-1.0	-0.5	8.5	164.0	16.6	15.2	2.4	2.0	NA	5.1	25.2	19.9
Media & Entertainment	0.01	1,435	2.9	2.2	5.9	-22.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	0.02	37,326	1.6	6.4	6.6	36.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	1.50	1,218,254	0.3	-0.1	-1.8	21.1	9.2	8.0	1.5	1.3	4.3	14.7	8.4	9.0
Retailing	0.21	102,697	0.5	0.8	4.7	53.6	31.6	24.3	2.8	6.9	11.4	44.3	14.9	13.5
Software & Services	-0.33	93,537	0.8	0.2	0.4	73.8	18.5	14.1	3.9	3.4	30.1	30.1	22.5	25.1
Technology Hardware & Equipment	0.01	9,892	-1.3	-2.6	2.3	104.0	19.6	16.5	4.1	3.7	27.8	19.2	22.3	23.3
Telecommunication Services	-0.01	2,220	0.3	-0.8	-3.7	323.9	22.4	17.3	6.4	5.0	61.1	29.0	30.9	26.2
Transportation	-0.43	203,683	-1.0	-2.9	-6.0	411.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	0.10	310,461	-0.6	-1.7	4.2	66.2	4.5	17.2	24.8	0.5	19.1	NA	-75.7	45.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GVR VN	39,300	2.6	8,643,200	1.1
BVH VN	64,500	7.0	4,464,000	0.8
VHM VN	78,500	0.6	6,781,600	0.6
BCM VN	47,700	3.4	1,082,400	0.4
PLX VN	54,100	2.3	1,068,200	0.4
CTG VN	29,900	0.8	8,168,800	0.3
VIC VN	92,100	0.3	1,341,200	0.3
NVL VN	103,800	0.5	3,351,400	0.2
KDH VN	46,600	2.3	4,292,100	0.2
GEX VN	25,300	3.1	14,215,900	0.2

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
HPG VN	55,100	-2.8	41,605,900	-1.9
TCB VN	50,900	-2.7	28,527,000	-1.3
TPB VN	42,000	-2.8	3,636,400	-0.4
SHB VN	26,950	-2.4	18,192,600	-0.3
HVN VN	25,400	-2.1	771,800	-0.3
FPT VN	94,900	-1.4	2,938,500	-0.3
VIB VN	36,150	-2.0	660,000	-0.3
MBB VN	27,600	-1.1	8,955,400	-0.3
STB VN	25,600	-2.3	15,093,200	-0.3
HSG VN	47,000	-4.1	15,542,700	-0.3

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.